TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 3 – 2020
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương

2. Ông Phạm Phước Tâm

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Dương Thị Th, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Ph, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Minh T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Ph, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Dương Thị Th là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Th và ông T chung sống với nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà Th và ông T chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, bà Th và ông T xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Việt D, sinh năm 1993; Nguyễn Việt C, sinh năm 1995; Nguyễn Việt N, sinh năm 1999. Hiện nay, các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Minh T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thừa nhận lời trình bày của bà Th về thời gian chung sống cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Dương Thị Th.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Việt D, sinh năm 1993; Nguyễn Việt C, sinh năm 1995; Nguyễn Việt N, sinh năm 1999. Hiện nay, các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Dương Thị Th (Photo);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Việt D (Photo);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Việt C (Photo);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Việt N (Photo chứng thực);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Minh T (Photo);

- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn Minh T (Photo chứng thực);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 03/3/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Dương Thị Th có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn"*.

Ông Nguyễn Minh T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy bà Dương Thị Th và ông Nguyễn Minh T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991, mặc dù việc sống chung của ông bà đều được hai bên gia đình thừa nhận, nhưng bà Th và ông T đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy

định " *1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*"; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....*". Nay, đời sống chung giữa bà Th và ông T phát sinh mâu thuẫn nên bà Th yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Th. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà Th và ông T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Việt D, sinh năm 1993; Nguyễn Việt C, sinh năm 1995; Nguyễn Việt N, sinh năm 1999. Hiện nay, các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Th và ông T trình bày có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Th và ông T trình bày không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét .

- Án phí: Bà Dương Thị Th phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị Th và ông Nguyễn Minh T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Việt D, sinh năm 1993; Nguyễn Việt C, sinh năm 1995; Nguyễn Việt N, sinh năm 1999. Hiện nay, các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Th và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Th và ông T không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét .

Về án phí: Bà Dương Thị Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai số 0009551 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Th đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa
(đã ký)

Võ Thị Ngọc Minh